

TÒA ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TỈNH TIỀN GIANG

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số:66/2023/HNGĐ-PT

Ngày: 08-11-2023

V/v tranh chấp: “Xin ly hôn,
nuôi con, chia tài sản khi ly
hôn”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Ngoan

Các Thẩm phán: Bà Hoàng Thị Thơ

Bà Lê Thị Hồng Tâm

-Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Liễu Hạnh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang: Ông Nguyễn Tấn Bảo – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 08 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 40/2023/TLPT-HNGĐ ngày 02/10/2023 về việc tranh chấp: “Xin ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 346/2023/HNGĐ-ST ngày 06-7-2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 736/2023/QĐ-PT ngày 11 tháng 10 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Võ Tấn Q, sinh năm 1980 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Minh T, sinh năm 1986 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ông Võ Văn M, sinh năm 1958 (xin vắng mặt);

3.2 Bà Nguyễn Thị Linh P, sinh năm 1959 (xin vắng mặt);

Cùng địa chỉ: ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

4. Người kháng cáo: Bị đơn chị Nguyễn Thị Minh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo án sơ thẩm,

Nguyên đơn anh Võ Tấn Q trình bày:

Về hôn nhân: Anh Q và chị Nguyễn Thị Minh T là vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang vào ngày 30/8/2010. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng đầu năm 2019 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không thể hòa hợp. Chị T không quan tâm, lo lắng cho gia đình, thường xuyên đi đâu không rõ. Anh Q và chị T đã nhiều lần hàn gắn tình cảm nhưng không đạt được kết quả. Mâu thuẫn ngày càng trở nên trầm trọng và đã ly thân từ tháng 4/2019 đến nay. Nay tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh Q yêu cầu được ly hôn với chị T.

Về con chung: Có 02 con chung là Võ Quang P1, sinh ngày 17/9/2010 và Võ Ngọc Tâm N, sinh ngày 05/02/2018, khi ly hôn, anh Q yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Võ Quang P1, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi cháu P1. Anh Q đồng ý giao cháu Võ Ngọc T1 Như cho chị T chăm sóc, nuôi dưỡng, anh Q tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu N 1.000.000đồng/tháng cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi lao động được.

- Về tài sản chung, anh và chị T có các tài sản chung là:

+ 01 căn nhà cấp 4 xây dựng trên phần đất hiện ông Võ Văn M (cha của anh Q) đứng tên quyền sử dụng đất và một số vật dụng trong nhà gồm có 01 tivi hiệu Sony, 01 tủ lạnh hiệu Samsung, 02 máy lạnh, 02 giường hộp, 01 máy giặt, 01 bộ bàn ghế, 01 tấm nệm, 01 máy hút bụi, 01 tủ đựng quần áo, 01 ghế bố, 01 đèn chùm, 01 bếp gas, 01 bộ vòi tắm, 01 quạt trần.

+ 01 xe Honda biển số 63B4 – 717.66, hiện anh Q đứng tên đăng ký và sử dụng xe.

Trường hợp chị T yêu cầu chia thì anh Q đồng ý nhận hiện vật và giao chị T ½ giá trị các tài sản này.

- Đối với các tài sản khác:

+ 01 xe 07 chỗ biển số 63A-186.83 do anh Q đứng tên là tài sản riêng của anh vì nguồn tiền mua xe là do cha của anh cho tiền anh mua trong thời gian anh và chị T đã sống ly thân. Anh Q không đồng ý chia cho chị T.

+ Thửa đất số 667, tờ bản đồ số 30, diện tích 214,4m², tại ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang, có nguồn gốc do cha của anh là ông Võ Văn M tặng cho cá nhân anh Q. Năm 2019 anh Q được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2022 anh Q đã tặng cho lại cha anh thửa đất này,

hiện ông M đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 28530 ngày 15/02/2022. Đây không phải là tài sản chung của anh và chị T nên anh không đồng ý chia theo yêu cầu của chị T.

+ Đối với phần đất diện tích 2.320m², tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang, anh Q không có mua và cũng không có đứng tên quyền sử dụng đất phần đất này.

+ Đối với phần đất 1.800m² tại ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Anh Q không có mua và cũng không có đứng tên quyền sử dụng đất phần đất này.

+ Đối với mâm bằng đồng, con trâu bằng đồng, lư hương bằng đồng, con cóc bằng đồng, bình hươu bằng đồng, bình bông bằng đồng, ly bằng đồng. Những vật này có nguồn gốc ở chùa C, khi mang về trang trí trong nhà, thấy không phù hợp phong thủy nên anh đã trả lại cho chủ nhân, anh cũng không biết giá của những món đồ này. Đây không phải là tài sản chung nên anh không đồng ý chia theo yêu cầu của chị T.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn chị Nguyễn Thị Minh T trình bày:

- Về hôn nhân: Chị T không đồng ý với phần trình bày của anh Q về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng và thời gian sống ly thân. Chị T làm thợ may, chăm sóc gia đình, chăm lo con cái và làm nội trợ, chăn nuôi. Đầu năm 2019 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do anh Q có tình cảm với người phụ nữ khác, anh Q làm nghề chạy xe dịch vụ nên đi đi về về thường xuyên và anh chị vẫn sinh hoạt vợ chồng bình thường, anh Q vẫn chăm sóc cho chị và các con. Đầu năm 2022 anh Q bỏ nhà đi nên vợ chồng sống ly thân từ đầu năm 2022 đến nay. Chị T vẫn còn thương anh Q, mong muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng để xây dựng gia đình nên chị T không đồng ý ly hôn với anh Q.

- Về con chung: Có 02 con chung là Võ Quang P1, sinh năm ngày 17/9/2010 và Võ Ngọc Tâm N, sinh ngày 05/02/2018. Chị T không đồng ý ly hôn nên mong muốn hai vợ chồng cùng nuôi con. Trường hợp Tòa án cho ly hôn thì chị T đồng ý giao cháu P1 cho anh Q chăm sóc, nuôi dưỡng, chị không cấp dưỡng nuôi cháu P1, chị đồng ý nuôi cháu N và đồng ý việc anh Q cấp dưỡng nuôi cháu N mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi, lao động được.

- Về tài sản chung, tại đơn phản tố ngày 02/01/2022, chị T cho rằng quá trình chung sống, chị và anh Q có các tài sản chung như sau:

+ 01 căn nhà cấp 4 xây dựng trên phần đất diện tích 214,4m² thuộc thửa 667, tờ bản đồ 30, tại ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang, hiện nay chị T cùng con gái là cháu N đang sinh sống tại căn nhà này. Căn nhà có giá trị 1.000.000.000 đồng; Các vật dụng trong nhà gồm có: 01 tivi hiệu Sony, 01 tủ lạnh hiệu Samsung, 02 máy lạnh, 02 giường hộp, 01 máy giặt. Các vật dụng này có giá trị 67.000.000 đồng.

Chị T yêu cầu chia đôi căn nhà và các vật dụng trong nhà, chị yêu cầu được nhận $\frac{1}{2}$ giá trị với số tiền 533.500.000 đồng, đồng ý giao anh Q hiện vật.

- Tại đơn phản tố bổ sung ngày 24/02/2022 và ngày 15/3/2023, chị T cho rằng quá trình chung sống, chị và anh Q có các tài sản chung như sau:

+ Một phần đất diện tích 214,4m² thuộc thửa 667, tờ bản đồ 30 tọa lạc tại ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Nguồn gốc đất được cha mẹ anh Q là ông Võ Văn M và bà Nguyễn Thị Linh P tặng cho anh Q trong thời kỳ hôn nhân và anh Q đã được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, sau khi anh Q làm đơn ly hôn thì anh Q đã tự ý sang tên lại cho cha anh Q là ông Võ Văn M nhưng chị hoàn toàn không hay biết.

+ Phần đất diện tích 2320m² tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

+ Phần đất diện tích 1800m² tại ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

+ 01 bộ bàn ghế, 01 tấm nệm, 01 máy hút bụi, 01 tủ đựng quần áo, 01 ghế bố gỗ, 01 đèn chùm, 01 bếp gas, 01 bộ vòi tắm, 01 quạt trần;

+ 01 Xe 07 chỗ biển số 63A-186.83 do anh Q đứng tên, chị và anh Q mua xe cuối năm 2021, thời điểm này chị và anh Q còn sống chung nhà và sinh hoạt vợ chồng bình thường. Nguồn gốc tiền mua xe là tiền tiết kiệm của vợ chồng.

+ 01 xe Vision biển số 63B4 – 717.66 do chị T đứng tên đăng ký xe và đang sử dụng xe.

Chị T yêu cầu chia đôi các tài sản này, chị yêu cầu được nhận $\frac{1}{2}$ giá trị, đồng ý giao anh Q hiện vật.

Ngoài ra còn có các tài sản chung khác gồm: 02 mâm bằng đồng, 02 con trâu bằng đồng, 02 lư hương bằng đồng, 01 con cóc bằng đồng, 01 hình hươu bằng đồng, 01 bình bông bằng đồng, 04 ly bằng đồng. Tuy nhiên, chị T không tranh chấp và cũng không yêu cầu chia.

Ngày 22/8/2022 chị T có đơn xin rút yêu cầu chia phần đất diện tích 2320m² tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang;

Ngày 06/01/2023 chị T có đơn xin rút yêu cầu chia phần đất diện tích 1800m² tại ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang;

Ngày 25/5/2023 chị T có đơn xin rút yêu cầu chia các tài sản còn lại.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn M trình bày:

Căn nhà cấp 4 anh Q và chị T trình bày như trên là do Q và T xây dựng trên phần đất diện tích 214,4m² thuộc thửa 667, tờ bản đồ 30 tọa lạc tại ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang do ông Võ Văn M đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông M cho anh Q và chị T ở nhờ trên đất. Nay anh Q và chị T ly hôn, ông đồng ý cho chị T cùng cháu N tiếp tục sinh sống tại căn nhà này, đến khi cháu N và cháu P1 đủ 18 tuổi và lao động được thì ông sẽ tặng cho phần đất này cho cháu P1 và cháu N. Ông không có tranh chấp đối với phần đất này. Trường hợp anh Q và chị T chia tài sản chung thì đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định pháp luật.

Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 346/2023/HNGĐ-ST ngày 06-7-2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đã áp dụng: Các Điều 51, 55, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và Gia đình; Điều 28, 35, 92, 147, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 220, 227, 228, 233, 235, 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Luật Thi hành án dân sự.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Võ Tấn Q.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Cho anh Võ Tấn Q được ly hôn với chị Nguyễn Thị Minh T.

1.2. Về con chung: Giao con chung là cháu Võ Quang P1, sinh ngày 17/9/2010 cho anh Võ Tấn Q và giao cháu Võ Ngọc Tâm N, sinh ngày 05/02/2018 cho chị Nguyễn Thị Minh T chăm sóc, nuôi dưỡng;

Về cấp dưỡng nuôi con chung:

Chị Nguyễn Thị Minh T không phải cấp dưỡng nuôi cháu Võ Quang P1;

Ghi nhận anh Võ Tấn Q tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu Võ Ngọc T1 Như 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi, lao động được. Thời gian cấp dưỡng nuôi con khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Anh Võ Tấn Q và chị Nguyễn Thị Minh T được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

Kể từ ngày chị Nguyễn Thị Minh T có đơn yêu cầu Thi hành án đến khi thi hành án xong nếu anh Võ Tấn Q chậm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con

thì hàng tháng còn phải trả lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

1.3. Về tài sản chung: Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện phản tố của bị đơn chị Nguyễn Thị Minh T về việc yêu cầu được nhận $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung theo Đơn khởi kiện phản tố ngày 02/01/2022 gồm: 01 căn nhà cấp 4 xây dựng trên phần đất diện tích 214,4m² thuộc thửa 667, tờ bản đồ 30 tọa lạc tại ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang và các vật dụng trong nhà gồm: 01 tivi hiệu Sony, 01 tủ lạnh hiệu Samsung, 02 máy lạnh, 02 giường hộp, 01 máy giặt với số tiền 533.500.000 đồng;

Anh Võ Tấn Q và chị Nguyễn Thị Minh T có quyền khởi kiện chia tài sản chung bằng vụ án khác nếu có tranh chấp.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định.

Ngày 14/7/2023, chị Nguyễn Thị Minh T có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm 346/2023/HNGĐ-ST ngày 06-7-2023 của Tòa án nhân dân huyện C vì chị không đồng ý ly hôn với anh Q.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Chị T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, chị không đồng ý ly hôn với anh Q. Anh Q vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

-Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:

Về tố tụng: Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử phúc thẩm tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự chấp hành đúng pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, xử: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Thị Minh T; Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đơn kháng cáo của chị Nguyễn Thị Minh T còn trong thời hạn quy định nên được xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Về nội dung kháng cáo, xét thấy:

Anh Võ Tấn Q và chị Nguyễn Thị Minh T tự nguyện kết hôn vào năm 2010, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang

vào ngày 30/8/2010. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn và sống ly thân từ tháng 4/2019 đến nay.

Về nguyên nhân mâu thuẫn: Anh Q cho rằng do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không thể hòa hợp, chị T không quan tâm, lo lắng cho gia đình, thường xuyên đi đâu không rõ. Anh Q và chị T đã nhiều lần hàn gắn tình cảm nhưng không đạt được kết quả. Chị T thì cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn là do anh Q có tình cảm với người phụ nữ khác. Anh Q làm nghề chạy xe dịch vụ nên thường xuyên vắng nhà nhưng anh chị vẫn sinh hoạt vợ chồng bình thường, đến đầu năm 2022 thì vợ chồng anh chị mới ly thân vì anh Q bỏ nhà đi.

Tuy lời khai của anh Q và chị T không thống nhất với nhau về nguyên nhân mâu thuẫn và thời gian vợ chồng sống ly thân, nhưng anh chị đều thừa nhận trong cuộc sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn. Chị T không đồng ý ly hôn nhưng không đưa ra được giải pháp để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án cho đến phiên tòa hôm nay, anh Q vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn cho thấy anh đã không còn tình cảm gì với chị T, việc kéo dài quan hệ hôn nhân sẽ không mang lại hạnh phúc cho anh chị. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Q, cho anh Q được ly hôn với chị T là có căn cứ. Chị T kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ nào mới để chứng minh việc kháng cáo nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của chị T, giữ nguyên án sơ thẩm.

Các phần khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, Viện kiểm sát không có kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[3]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định nêu trên, phù hợp pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4]. Về án phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ các Điều 28, 35, 92, 147, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 220, 227, 228, 233, 235, 244 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1/ Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Thị Minh T.

Giữ nguyên Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 346/2023/HNGĐ-ST ngày 06-7-2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Võ Tấn Q.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Võ Tấn Q được ly hôn với chị Nguyễn Thị Minh T.

1.2. Về con chung: Giao con chung là cháu Võ Quang P1, sinh ngày 17/9/2010 cho anh Võ Tấn Q nuôi dưỡng và giao cháu Võ Ngọc Tâm N, sinh ngày 05/02/2018 cho chị Nguyễn Thị Minh T chăm sóc, nuôi dưỡng;

Về cấp dưỡng nuôi con chung:

Chị Nguyễn Thị Minh T không phải cấp dưỡng nuôi cháu Võ Quang P1;

Ghi nhận anh Võ Tấn Q tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu Võ Ngọc T1 Như 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi, lao động được. Thời gian cấp dưỡng nuôi con khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Anh Võ Tấn Q và chị Nguyễn Thị Minh T được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

Kể từ ngày chị Nguyễn Thị Minh T có đơn yêu cầu Thi hành án đến khi thi hành án xong nếu anh Võ Tấn Q chậm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con thì hàng tháng còn phải trả lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

1.3. Về tài sản chung: Đình chỉ xét xử yêu cầu phản tố của bị đơn chị Nguyễn Thị Minh T về việc yêu cầu được nhận $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung.

Anh Võ Tấn Q và chị Nguyễn Thị Minh T có quyền khởi kiện chia tài sản chung bằng vụ án khác nếu có tranh chấp.

1.4. Về nợ chung: Anh Q, chị T trình bày không có.

2/ Về án phí:

2.1 Anh Võ Tấn Q phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí anh Q đã nộp theo biên lai thu số 0005070 ngày 05/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang, nên anh Q còn phải nộp thêm 300.000 đồng.

2.2 H lại chị Nguyễn Thị Minh T 12.670.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005348 ngày 05/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân

sự huyện C, tỉnh Tiền Giang. Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0026147 ngày 14/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang, xem như đã nộp xong án phí phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- CCTHADS huyện C;
- UBND xã L;
- Dương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Văn Ngoan